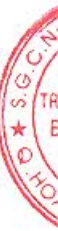


Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Lưu Công An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2015
Ông Đặng Ngọc Lương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60999244/17684243-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.010.925.147.284	1.876.334.812.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	295.395.072.292	77.338.056.411
111	1. Tiền		140.395.072.292	77.338.056.411
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.153.333.333	-
123	1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	6	6.153.333.333	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		496.457.054.880	757.899.635.969
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	478.153.302.025	407.358.325.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	17.606.902.913	14.075.713.679
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	313.923.811.796
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.909.908.094	26.096.549.303
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1,8	(4.213.058.152)	(3.554.764.236)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.122.033.575.196	905.679.941.802
141	1. Hàng tồn kho		1.155.791.173.210	950.818.330.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.757.598.014)	(45.138.389.170)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.886.111.583	135.417.178.781
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.838.769.757	6.967.632.288
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		88.047.341.826	128.449.546.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		770.555.114.830	771.606.795.605
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Các khoản phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		597.265.777.339	655.703.872.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	580.229.244.316	637.011.969.563
222	Nguyên giá		1.159.584.234.054	1.149.882.073.803
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(579.354.989.738)	(512.870.104.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.036.533.023	18.691.903.219
228	Nguyên giá		25.633.815.497	25.071.292.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.597.282.474)	(6.379.389.043)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		123.070.832.393	78.246.658.959
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	123.070.832.393	78.246.658.959
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		35.207.382.225	29.976.856.783
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	35.207.382.225	29.976.856.783
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.981.122.873	7.649.407.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.979.003.930	7.649.407.081
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.2	2.118.943	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.781.480.262.114	2.647.941.608.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.782.888.942.313	1.862.145.236.939
310	I. Nợ ngắn hạn		1.457.948.384.373	1.507.151.540.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	133.278.910.693	158.448.541.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	13.800.672.831	2.267.691.196
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.331.004.459	29.764.351.348
314	4. Phải trả người lao động		691.784.553	6.620.372.475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		14.126.287	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	85.424.252.886	86.156.793.161
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.178.560.448.863	1.212.957.606.689
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.847.183.801	10.936.183.801
330	II. Nợ dài hạn		324.940.557.940	354.993.696.464
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	324.227.719.567	352.802.263.070
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		712.838.373	2.191.433.394
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		998.591.319.801	785.796.371.629
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	998.591.319.801	785.796.371.629
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		529.992.510.000	529.992.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		529.992.510.000	529.992.510.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	(369.627.974.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		87.620.177.441	74.206.955.556
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		428.316.803.594	228.935.077.307
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		205.715.882.542	99.445.081.624
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		222.600.921.052	129.489.995.683
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	229.003.281	229.003.281
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.781.480.262.114	2.647.941.608.568

Trang

Trang



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ	23.1	2.618.277.734.889	2.098.540.444.526
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	2.112.782.862	35.027.063.568
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung ứng dịch vụ	23.1	2.616.164.952.027	2.063.513.380.958
11	4. Giá vốn hàng bán và cung ứng dịch vụ	24	1.857.540.589.728	1.349.492.723.408
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung ứng dịch vụ		758.624.362.299	714.020.657.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	25.512.052.408	31.283.820.499
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	169.979.978.711 81.066.518.606	334.075.827.746 89.362.215.715
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	5.724.536.337	6.511.095.899
25	9. Chi phí bán hàng	26	76.966.485.013	67.650.545.428
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.523.519.008	88.011.778.094
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		487.390.968.312	262.077.422.680
31	12. Thu nhập khác	27	826.873.115	813.647.218
32	13. Chi phí khác	27	9.004.133.907	1.418.695.777
40	14. Lỗ khác	27	(8.177.260.792)	(605.048.559)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		479.213.707.520	261.472.374.121
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	74.582.447.525	31.056.941.093
52	17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.2	(2.118.943)	18.228.165.745
60 61	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>18.1. Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ</i>		404.633.378.938 404.633.378.938	212.187.267.283 212.071.949.472
62	<i>18.2. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát</i>	21	-	115.317.811
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	8.637	4.029
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	8.637	4.029

Trany

Tring



MB

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		479.213.707.520	261.472.374.121
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		68.646.037.359	112.718.079.997
03	Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng		(10.722.497.240)	(4.418.904.811)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.369.290.590	4.247.478.955
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.664.651.355)	220.394.567.518
06	Chi phí lãi vay	25	81.066.518.606	89.362.215.715
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		639.908.405.480	683.775.811.495
09	Tăng các khoản phải thu		(29.668.229.785)	(246.647.657.288)
10	Tăng hàng tồn kho		(204.972.842.238)	(315.709.987.202)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.693.381.172)	2.356.266.413
12	Tăng chi phí trả trước		(3.200.734.318)	(1.715.145.924)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.066.518.606)	(89.559.948.132)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(62.158.703.926)	(15.054.224.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.206.173.090)	(8.299.432.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		230.941.822.345	9.145.681.929
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(81.824.693.737)	(101.555.633.620)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(477.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		321.923.811.796	93.191.128.765
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.931.293.600)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.585.780.000	290.837.201.224
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.932.562.910	14.974.536.137
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		261.617.460.969	(181.984.061.094)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(369.627.974.515)
33	Tiền thu từ đi vay		1.775.277.336.036	2.515.406.062.969
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.879.879.559.769)	(1.979.341.434.388)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(169.571.493.275)	(25.423.699.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(274.173.717.008)	141.012.954.691
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		218.385.566.306	(31.825.424.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.338.056.411	109.344.586.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(328.550.425)	(181.105.361)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	295.395.072.292	77.338.056.411



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc
Hò Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 585 (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 605 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con sau:

▶ *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Theo Thỏa thuận ngày 9 tháng 1 năm 2015 và ngày 1 tháng 6 năm 2015, Công ty và Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã thống nhất chuyển đổi khoản cho vay và phải thu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị với tổng số tiền là 2.977.720.000 đồng thành vốn góp của Công ty vào công ty này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng lên 98,68% kể từ ngày này.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 1906/2015/VCS - HKG để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với tổng giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty đã nhận được khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Hoàng Khang với số tiền là 8.585.780.000 đồng. Tuy nhiên, các thủ tục pháp lý liên quan tới việc chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và do đó, Công ty tiếp tục trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một khoản đầu tư vào công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và không phân bổ dần lợi thế thương mại. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Lợi nhuận chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính của hàng hóa mà các công ty liên kết mua/bán với Công ty và công ty con được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

58
NH
TY
HỮU
YOU
M
Đ
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch.
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. MUA THÊM CỔ PHẦN TRONG CÔNG TY CON

Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Theo Thỏa thuận ngày 9 tháng 1 năm 2015 và ngày 1 tháng 6 năm 2015, Công ty và Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã thống nhất chuyển đổi khoản cho vay và phải thu của Công ty đối với Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị với tổng số tiền là 2.977.720.000 đồng thành vốn góp của Công ty vào công ty này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng thành 98,68% kể từ ngày này. Khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	236.226.806	608.558.257
Tiền gửi ngân hàng	140.158.845.486	76.729.498.154
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>295.395.072.292</u>	<u>77.338.056.411</u>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Hà Nội với số tiền là 100 tỷ đồng Việt Nam - mức lãi suất 4,2%/năm và tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Láng Hòa Lạc với số tiền là 55 tỷ đồng Việt Nam- mức lãi suất 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5%/năm.

NHẬN
 CÔNG TY
 TÀI CHÍNH
 & YC
 HÀ NỘI
 11-12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	300.776.886.615	304.763.323.631
- Công ty WK Marble & Granite Pty Ltd	175.155.304.210	166.944.073.179
- Công ty Pental Granite & Marble	94.869.049.440	99.494.491.736
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.752.532.965	38.324.758.716
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	177.376.415.410	102.595.001.796
TỔNG CỘNG	<u>478.153.302.025</u>	<u>407.358.325.427</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.213.058.152)	(3.554.764.236)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>(2.467.728.903)</i>	<i>(1.809.434.987)</i>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	12.579.213.953	10.298.993.896
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.027.688.960	3.776.719.783
TỔNG CỘNG	<u>17.606.902.913</u>	<u>14.075.713.679</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	2.923.166.740	4.707.917.936
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	1.508.000.000
Phải thu lãi vay	218.827.165	17.415.904.622
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Style Stone	-	845.827.925
Phải thu khác	259.914.189	1.618.898.820
	<u>4.909.908.094</u>	<u>26.096.549.303</u>
Dài hạn		
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.939.908.094</u>	<u>26.126.549.303</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.698.495.989</i>	<i>8.557.231.487</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>241.412.105</i>	<i>17.569.317.816</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.745.329.249)	(1.745.329.249)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.923.516.159	-	35.627.698.367	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	162.387.381.159	-	167.558.753.431	-
Công cụ, dụng cụ	31.008.735.399	-	28.312.433.681	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.595.300.853	-	62.755.579.973	-
Thành phẩm	495.176.360.629	(33.757.598.014)	367.035.852.797	(45.138.389.170)
Hàng hóa	399.699.879.011	-	289.528.012.723	-
TỔNG CỘNG	1.155.791.173.210	(33.757.598.014)	950.818.330.972	(45.138.389.170)

Hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(22.237.660.748)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	11.380.791.156	10.629.262.053
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	2.022.632.755
Số cuối năm (*)	<u>(33.757.598.014)</u>	<u>(45.138.389.170)</u>

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng vào các năm trước.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803
- Mua trong năm	-	6.566.517.042	2.021.628.180	1.114.015.029	-	9.702.160.251
Số cuối năm	154.495.713.403	959.647.054.593	27.271.624.778	12.619.443.184	5.550.398.096	1.159.584.234.054
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	40.166.257.305	257.098.684.527	11.264.963.418	2.341.388.326	5.550.398.096	316.421.691.672
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240
- Khấu hao trong năm	11.638.232.637	51.075.030.220	2.321.546.436	1.450.076.205	-	66.484.885.498
Số cuối năm	77.424.826.303	472.398.594.456	17.397.277.785	6.583.893.098	5.550.398.096	579.354.989.738
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	88.709.119.737	531.756.973.315	10.174.265.249	6.371.611.262	-	637.011.969.563
Số cuối năm	77.070.887.100	487.248.460.137	9.874.346.993	6.035.550.086	-	580.229.244.316
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	57.416.407.158	477.348.615.185	6.840.388.438	2.816.725.704	-	544.422.136.485

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.033.292.262	38.000.000	25.071.292.262
- Mua trong năm	562.523.235	-	562.523.235
Số cuối năm	25.595.815.497	38.000.000	25.633.815.497
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	232.567.400	38.000.000	270.567.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	6.341.389.043	38.000.000	6.379.389.043
- Hao mòn trong năm	2.217.893.431	-	2.217.893.431
Số cuối năm	8.559.282.474	38.000.000	8.597.282.474
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.691.903.219	-	18.691.903.219
Số cuối năm	17.036.533.023	-	17.036.533.023
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	16.059.530.510	-	16.059.530.510

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Mua sắm	1.283.303.188	1.148.318.732
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	113.629.460.921	70.884.325.489
Sửa chữa tài sản cố định	8.158.068.284	6.214.014.738
TỔNG CỘNG	123.070.832.393	78.246.658.959
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên	89.994.674.081	50.000.461.718
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, công ty con của Công ty	16.376.274.683	15.613.463.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị VND</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	2.044.800	35.207.382.225	2.044.800	29.976.856.783
TỔNG CỘNG	2.044.800	35.207.382.225	2.044.800	29.976.856.783

Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,40%	31,40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 31,4%.

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

	<i>Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam</i>
Số đầu năm	29.976.856.783
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	5.724.536.337
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(494.010.895)
Số cuối năm	35.207.382.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.810.725.990	6.200.918.497
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	432.909.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.028.043.767	333.804.698
	2.838.769.757	6.967.632.288
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.486.457.929	-
Công cụ, dụng cụ	3.604.206.047	4.547.320.445
Chi phí làm đường	690.961.778	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	544.731.650	1.232.600.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.652.646.526	1.869.485.653
	14.979.003.930	7.649.407.081
TỔNG CỘNG	17.817.773.687	14.617.039.369

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 33.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Eternal Materials Co., Ltd	15.450.864.000	15.450.864.000	26.549.001.600	26.549.001.600
- SHCP Pte, Ltd	17.017.560.000	17.017.560.000	34.495.005.600	34.495.005.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	95.909.547.592	95.909.547.592	97.404.534.605	97.404.534.605
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.900.939.101	4.900.939.101	-	-
TỔNG CỘNG	133.278.910.693	133.278.910.693	158.448.541.805	158.448.541.805
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.800.672.831	2.267.691.196
	13.800.672.831	2.267.691.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế nhập khẩu	16.683.349.700	31.897.352.314	39.957.252.017	8.623.449.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	11.990.547.160	74.582.447.525	62.158.703.926	24.414.290.759
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	1.090.454.488	87.006.522.421	85.803.713.206	2.293.263.703
TỔNG CỘNG	29.764.351.348	193.486.322.260	187.919.669.149	35.331.004.459

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	84.867.160.125	84.840.849.400
Bảo hiểm xã hội	341.217.964	306.213.833
Kinh phí công đoàn	135.509.064	90.613.904
Bảo hiểm y tế	30.391.545	41.445.438
Bảo hiểm thất nghiệp	17.365.740	23.501.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.608.448	854.169.151
TỔNG CỘNG	85.424.252.886	86.156.793.161
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	23.949.610.886	24.682.151.161
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	61.474.642.000	61.474.642.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng ngắn hạn	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689	1.845.482.401.943	(1.879.879.559.769)	1.178.560.448.863	1.178.560.448.863
Vay ngắn hạn ngân hàng dài hạn	352.802.263.070	352.802.263.070	62.111.456.497	(90.686.000.000)	324.227.719.567	324.227.719.567
TỔNG CỘNG	1.565.759.869.759	1.565.759.869.759	1.907.593.858.440	(1.970.565.559.769)	1.502.788.168.430	1.502.788.168.430

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	285.953.200.371	12.686.477	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 9 năm 2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch thất – Vay VNĐ	13.787.938.538	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	220.281.362.098	9.772.909	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội – Vay VNĐ	24.223.290.385	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	214.412.718.632	9.525.221	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân – Vay VNĐ	28.475.873.337	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 4 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	84.064.757.092	3.729.581	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 9 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long – Vay VNĐ	10.109.401.067	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	80.838.516.282	3.586.447	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	66.341.074.540	2.943.260	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội – Vay VNĐ	1.450.916.000	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	55.661.400.521	2.469.450	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả bằng USD	90.160.000.000	4.000.000	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả bằng VNĐ	2.800.000.000	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2016
TỔNG CỘNG	1.178.560.448.863	48.713.345	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng USD	273.549.057.219	12.136.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng VND	7.173.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	43.505.264.836	-	Lãi được trả hàng quý từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 4 năm 2020, gốc vay được trả toàn bộ vào tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	324.227.719.567	12.136.160	

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	10.936.183.801	13.653.984.549
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	21.695.319.639	7.721.872.761
Sử dụng quỹ trong năm	(21.784.319.639)	(5.698.781.386)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(4.740.892.123)
Số cuối năm	10.847.183.801	10.936.183.801

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	98.942.931.039	111.121.493.710	1.062.117.734.749
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.308.120.392	(14.308.120.392)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.721.872.761)	(7.721.872.761)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	212.071.949.472	212.071.949.472
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(369.627.974.515)	-	-	(369.627.974.515)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	(37.993.328.025)	37.993.328.025	-
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(1.050.767.850)	1.050.767.850	-
- Tăng khác	-	-	-	-	26.058.903	26.058.903
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.206.955.556	228.935.077.307	785.567.368.348
Năm nay						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.206.955.556	228.935.077.307	785.567.368.348
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.231.240.553	(12.231.240.553)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.695.319.639)	(21.695.319.639)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	404.633.378.938	404.633.378.938
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(169.597.804.000)	(169.597.804.000)
- Biên động khác	-	-	-	1.181.981.332	(1.727.288.459)	(545.307.127)
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	87.620.177.441	428.316.803.594	998.362.316.520

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014, 2015 và tạm ứng cổ tức năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2015/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 09/2015/NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 26 tháng 5 năm 2015 và Nghị quyết HĐQT số 19/2015 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 27 tháng 11 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
Vốn góp của Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ	307.373.210.000	30.737.321	307.373.210.000	30.737.321
Vốn góp của các đối tượng khác	222.619.300.000	22.261.930	222.619.300.000	22.261.930
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	(369.627.974.515)	(10.599.800)
TỔNG CỘNG	482.425.335.485	42.399.451	482.425.335.485	42.399.451

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	169.597.804.000	111.298.527.500
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	169.597.804.000	111.298.527.500
Cổ tức cho năm 2013 (VND 500 đồng/ cổ phiếu)	-	26.499.625.500
Cổ tức cho năm 2014 (VND 2.000 đồng/ cổ phiếu)	-	84.798.902.000
Cổ tức cho năm 2015 (VND 4.000 đồng/ cổ phiếu)	169.597.804.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu đã phát hành	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10.599.800)	(10.599.800)
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	(10.599.800)	(10.599.800)
Cổ phiếu phổ thông	(10.599.800)	(10.599.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	42.399.451	42.399.451
Cổ phiếu phổ thông	42.399.451	42.399.451
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty Cổ phần Style Stone	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	229.003.281	187.957.112	416.960.393
Phân lợi nhuận sau khi hợp nhất năm trước	-	115.317.811	115.317.811
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(303.274.923)	(303.274.923)
Số cuối năm	<u>229.003.281</u>	<u>-</u>	<u>229.003.281</u>
Năm nay			
Số đầu năm	<u>229.003.281</u>	<u>-</u>	<u>229.003.281</u>
Số cuối năm	<u>229.003.281</u>	<u>-</u>	<u>229.003.281</u>

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	5.195.283	921.064
- Euro (EUR)	505.614	258.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.618.277.734.889	2.098.540.444.526
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>2.618.277.734.889</i>	<i>2.098.540.444.526</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.112.782.862)	(35.027.063.568)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(35.027.063.568)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(2.112.782.862)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	<u>2.616.164.952.027</u>	<u>2.063.513.380.958</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.940.115.018	24.283.998.362
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.571.937.390	6.999.822.137
TỔNG CỘNG	<u>25.512.052.408</u>	<u>31.283.820.499</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Giá vốn đã thành phẩm đã bán	1.384.027.274.880	1.192.359.480.234
Giá vốn hàng hóa đã bán	498.239.114.241	150.214.219.539
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu (Sử dụng)/chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.988.127.043)	(4.689.375.060)
Giảm giá vốn hàng bán khác	(11.380.791.156)	11.608.398.695
	(1.356.881.194)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.857.540.589.728</u>	<u>1.349.492.723.408</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay	81.066.518.606	89.362.215.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.913.460.105	16.268.047.303
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần đầu tư	-	240.733.938.827
Hoàn nhập dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	(15.750.000.000)
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB	-	645.985.238
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	-	2.631.605.263
Chi phí tài chính khác	-	184.035.400
TỔNG CỘNG	<u>169.979.978.711</u>	<u>334.075.827.746</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	56.724.208.380	37.431.069.492
- Chi phí đóng hàng	5.765.085.377	9.774.933.471
- Chi phí bán hàng khác	14.477.191.256	20.444.542.465
	76.966.485.013	67.650.545.428
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	26.145.130.884	31.867.122.203
- Chi phí khấu hao	8.157.887.278	9.361.039.873
- Chi phí tư vấn	30.634.000	9.386.353.370
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.189.866.846	37.397.262.648
	55.523.519.008	88.011.778.094
TỔNG CỘNG	132.490.004.021	155.662.323.522

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	826.873.115	813.647.218
Tiền phạt thu được	112.685.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	82.525.250
Các khoản thu nhập khác	714.188.115	731.121.968
Chi phí khác	9.004.133.907	1.418.695.777
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	8.972.930.631	1.374.248.724
Chi phí khác	31.203.276	44.447.053
LỖ KHÁC THUẦN	8.177.260.792	605.048.559

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.836.681.430.973	1.210.164.355.871
Chi phí nhân công	79.520.293.561	114.359.882.850
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	68.646.037.359	112.718.079.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.304.254.831	91.376.865.156
Chi phí khác	14.239.596.893	22.297.776.848
TỔNG CỘNG	2.097.391.613.617	1.550.916.960.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.562.491.526	30.718.692.931
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	12.019.955.999 (2.118.943)	338.248.162 18.228.165.745
TỔNG CỘNG	74.580.328.582	49.285.106.838

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	479.213.707.520	261.472.374.121
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	6.226.631.488	63.534.900.722
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>6.580.070.532</i>	<i>184.401.098.078</i>
Khoản phạt nộp chậm thuế, BHXH, hành chính	8.972.930.631	1.480.572.116
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(5.675.739.464)	179.059.335.213
Các khoản khác	3.220.496.568	3.507.751.705
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.382.797	353.439.044
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(353.439.044)</i>	<i>(120.866.197.356)</i>
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(353.439.044)	(385.483.257)
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	-	(74.891.041.575)
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	-	(45.000.000.000)
Các khoản khác	-	(589.672.524)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	485.440.339.008	325.007.274.843
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	485.440.339.008	325.007.274.843
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	62.562.491.526	30.718.692.931
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11.990.547.160	3.832.031.364
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(7.844.200.375)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước (*)	12.019.955.999	338.248.162
Thuế TNDN đã trả trong năm	(62.158.703.926)	(15.054.224.922)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	24.414.290.759	11.990.547.160

(*) Đây chủ yếu bao gồm giá trị thuế TNDN phải nộp bổ sung do Công ty áp dụng chưa phù hợp mức thuế suất ưu đãi cho các năm tài chính từ 2009 đến năm 2014 căn cứ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 26 tháng 12 năm 2014 và phụ lục bổ sung vào tháng 5 năm 2015.

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	(9.900.000.000)
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	2.118.943	-	2.118.943	(8.328.165.745)
	2.118.943	-	2.118.943	(18.228.165.745)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

30.1. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	557.690.870.915	2.060.586.863.974	2.618.277.734.889
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	557.690.870.915	2.060.586.863.974	2.618.277.734.889
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	3.933.128.894	471.752.444.228	475.685.573.122
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.305.794.688.992
Tổng tài sản	3.933.128.894	471.752.444.228	2.781.480.262.114
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	326.535.311.481	1.772.005.133.045	2.098.540.444.526
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	326.535.311.481	1.772.005.133.045	2.098.540.444.526
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	6.816.353.746	398.732.536.694	405.548.890.440
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.242.392.718.128
Tổng tài sản	6.816.353.746	398.732.536.694	2.647.941.608.568

Chi phí hình thành tài sản cố định: Tài sản cố định được sử dụng chung cho các bộ phận nên công ty không phân bổ được cho các bộ phận chi phí hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Mua hàng hóa	741.037.034.238	168.602.320.193
		Thu hồi đầu tư cho vay ngắn hạn	297.923.811.796	78.272.674.704
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	418.454.676.626	141.288.327.584
		Lãi vay phải thu	8.379.774.789	14.609.282.948
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu từ đá thành phẩm, vật tư	311.102.430.270	141.079.712.707
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu từ đá thành phẩm	45.980.252.355	77.568.923.720
		Mua vật tư, thành phẩm	73.278.721.626	36.647.303.776
		Phí gia công phục vụ sản xuất	169.782.942	1.928.333.432
		Hàng bán trả lại	-	35.027.063.568
		Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
		Thu nợ gốc vay	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chia cổ tức	122.949.284.000	61.474.642.000
		Trả cổ tức bằng tiền	116.949.284.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	92.943.524.705	-
		Đầu tư cho vay	3.000.000.000	-
		Thu đầu tư cho vay	3.000.000.000	-
		Chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Style Stone	-	292.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)	Mua tài sản cố định	680.203.027	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải trả tiền thi công xây dựng	6.276.770.445	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Công nghệ Sitech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 29 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng với các bên liên quan theo mức giá bán bình đẳng so với các khách hàng khác, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Các giao dịch cho vay đối với các bên liên quan theo tỷ lệ lãi suất thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 7.1 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	177.376.415.410	100.040.563.439
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phối đá phục vụ sản xuất	-	2.554.438.357
		177.376.415.410	102.595.001.796	
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng đầu tư XDCB	4.975.431.960	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Công nghệ Sitech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 29 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	-
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.776.719.783
		5.027.688.960	3.776.719.783	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	297.923.811.796
			-	303.923.811.796
Phải thu khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Công ty mẹ	Phải thu lãi vay	-	16.627.072.891
		Tiền điện nước chi hộ	-	845.827.925
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	-	86.625.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải thu khác	34.745.439	9.792.000
		Phải thu lãi vay	206.666.666	-
		241.412.105	17.569.317.816	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải trả về mua đá thành phẩm	4.120.975.133	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải trả tiền thi công xây dựng	31.740.638	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)	Phải trả mua tài sản cố định	748.223.330	-
			4.900.939.101	-

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000	61.474.642.000
			61.474.642.000	61.474.642.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	10.035.428.169	11.124.789.167
TỔNG CỘNG	10.035.428.169	11.124.789.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	404.633.378.938	212.071.949.472
Dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(38.440.170.999)	(11.033.737.899)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	<u>366.193.207.939</u>	<u>201.038.211.573</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.399.451	49.902.904
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>42.399.451</u>	<u>49.902.904</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	8.637	4.029
- <i>Lãi suy giảm</i>	8.637	4.029

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014. Dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2015/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	<u>2.488.320.450</u>	<u>2.714.531.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.619.375.200</u>	<u>3.845.586.150</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 6.186.682.691 đồng Việt Nam sau 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa (đất có hạ tầng) theo quy định của hợp đồng này.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 71,84 tỷ VND để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

SỔ ĐĂNG KÝ
 CÔNG TY
 VIỆT NAM
 SỐ 12345
 NGÀY 12/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư ngắn hạn	313.923.811.796	(313.923.811.796)		-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	313.923.811.796	313.923.811.796	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.258.333.828	3.838.215.475	26.096.549.303	
Tài sản ngắn hạn khác	3.838.215.475	(3.838.215.475)		-
Phải thu dài hạn khác	-	30.000.000	30.000.000	
Tài sản dài hạn khác	30.000.000	(30.000.000)		-
Vay và nợ ngắn hạn	1.212.957.606.689	(1.212.957.606.689)		-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689	
Vay và nợ dài hạn	352.802.263.070	(352.802.263.070)		-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	352.802.263.070	352.802.263.070	
Quỹ đầu tư phát triển	46.488.664.033	27.718.291.523	74.206.955.556	
Quỹ dự phòng tài chính	27.718.291.523	(27.718.291.523)		-
Lợi ích cổ đông thiểu số	229.003.281	(229.003.281)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	229.003.281	229.003.281	
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	1.354.182.098.468	(4.689.375.060)	1.349.492.723.408	
Thu nhập khác	5.503.022.278	(4.689.375.060)	813.647.218	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.250	(221)	4.029	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.250	(221)	4.029	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

